|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/2018/NĐ-CPDỰ THẢO | *Hà Nội, ngày …tháng…năm 2018* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo,*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết:

1. Các chương, điều, khoản sau đây của Luật Tố cáo:

a) Điều 30 về thời hạn giải quyết tố cáo;

b) Điều 33 về rút tố cáo;

c) Khoản 5 Điều 38 về giải quyết tố cáo trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan;

d) Điều 40 về công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

đ) Chương VI về bảo vệ người tố cáo.

2. Các biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo, bao gồm:

a) Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo;

b) Xử lý thông tin có nội dung tố cáo và tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến;

c) Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về tố cáo.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cá nhân trong việc tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc giải quyết tố cáo, bảo vệ người tố cáo.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỐ CÁO**

**Mục 1**

**THỜI HẠN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO; RÚT TỐ CÁO; NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP DƯỚI; CÔNG KHAI KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ HÀNH VI
VI PHẠM BỊ TỐ CÁO**

**Điều 3. Thời hạn giải quyết tố cáo**

1. Thời hạn giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Tố cáo. Việc gia hạn giải quyết tố cáo được áp dụng đối với vụ việc phức tạp và đặc biệt phức tạp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 30 của Luật Tố cáo.

2. Vụ việc phức tạp là vụ việc có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh tại nhiều địa điểm;

b) Tố cáo có nhiều nội dung phải xác minh;

c) Nhiều người tố cáo;

d) Tố cáo có yếu tố nước ngoài;

đ) Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

e) Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết còn ý kiến khác nhau.

3. Vụ việc đặc biệt phức tạp là vụ việc có từ 02 tiêu chí trở lên được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc gia hạn giải quyết tố cáo phải được thực hiện bằng quyết định của người giải quyết tố cáo, được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 30 của Luật Tố cáo. Quyết định gia hạn việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 01- ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 4. Rút tố cáo**

1. Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, ghi rõ ngày, tháng, năm, họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo, nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản rút tố cáo được theo hiện theo Mẫu số 02, biên bản ghi nhận việc rút tố cáo được thực hiện theo Mẫu số theo 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì từng người rút tố cáo thực hiện việc rút tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Tố cáo. Người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo; xử lý người đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo.

**Điều 5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp dưới**

1. Khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Nội dung tố cáo sẽ không được kết luận chính xác, khách quan;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục giải quyết.

2. Khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Người bị tố cáo là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người giải quyết tố cáo;

b) Nội dung tố cáo có liên quan trực tiếp đến vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người giải quyết tố cáo.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp lấy vụ việc tố cáo lên để giải quyết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì phải có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp dưới chấm dứt việc giải quyết và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan, tổ chức cấp trên. Khi nhận được hồ sơ vụ việc, thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp trên ra quyết định thụ lý tố cáo và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp giải quyết vụ việc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời hạn giải quyết tố cáo được tính từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo.

4. Trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, người giải quyết tố cáo phải báo cáo bằng văn bản và chuyển vụ việc đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp để giải quyết.

**Điều 6. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi bị tố cáo**

1. Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải được công khai, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất vụ việc, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tố cáo bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Công bố tại cuộc họp với thành phần gồm người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục.

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trên mạng thông tin nội bộ của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất 15 ngày liên tục.

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Việc thông báo phải được thực hiện ít nhất 02 lần.

**Mục 2**

**BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO**

**Điều 7. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ**

1. Khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ (gọi tắt là đề nghị bảo vệ) của người tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm xem xét, đánh giá tính xác thực của nhu cầu bảo vệ và quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định tại Điều 52 của Luật Tố cáo. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, người giải quyết tố cáo đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ngay lập tức, sau đó gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

**Điều 8. Trách nhiệm của người nhận được đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ**

1. Khi nhận được đề nghị, yêu cầu của người giải quyết tố cáo và xét thấy nhu cầu bảo vệ có tính xác thực thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ và thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo.

2. Khi nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tố cáo, thì cơ quan công an phải xem xét tính xác thực của nhu cầu bảo vệ và quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu thấy đề nghị đó là xác đáng.

**Điều 9. Trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng các biện pháp bảo vệ**

1. Bộ Công an hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ và trách nhiệm chủ trì, phối hợp của cơ quan, tổ chức có liên quan áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

2. Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ và trách nhiệm chủ trì, phối hợp của cơ quan, tổ chức có liên quan áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của công chức, viên chức.

3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ và trách nhiệm chủ trì, phối hợp của cơ quan, tổ chức có liên quan áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người lao động.

**Chương III**

**BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT TỐ CÁO**

**Mục 1**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

**Điều 10. Thụ lý tố cáo, thông báo việc thụ lý tố cáo**

1. Việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo. Quyết định thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu 04 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết. Thông báo việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu 05, thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo thực hiện theo Mẫu 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 11. Xác minh nội dung tố cáo**

1. Người giải quyết tố cáo tự mình tiến hành xác minh hoặc thành lập Đoàn xác minh tố cáo hoặc Tổ xác minh tố cáo (sau đây gọi chung là Tổ xác minh). Trường hợp thành lập Tổ xác minh thì phải có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Tổ trưởng. Quyết định thành lập Tổ xác minh được thực hiện theo Mẫu 07 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì văn bản giao xác minh nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Tố cáo. Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 12. Làm việc trực tiếp với người tố cáo**

1. Tổ xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

2. Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo. Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

**Điều 13. Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo**

1. Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình.

2. Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo Mẫu 08 ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo, người chủ trì làm việc với người bị tố cáo và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Trường hợp thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ thì Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề còn chưa rõ.

**Điều 14. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo**

1. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan để làm rõ nội dung tố cáo.

2. Trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo. Nội dung làm việc được lập thành biên bản theo Mẫu 08 ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản phải có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

**Điều 15. Xác minh thực tế**

1. Căn cứ vào tình tiết vụ việc hoặc chỉ đạo của người ra quyết định thành lập Tổ xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo.

2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan. Biên bản phải có chữ ký của người xác minh, những người có liên quan và phải lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

**Điều 16. Trưng cầu giám định**

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì người giải quyết tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định.

2. Việc trưng cầu giám định được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định; nội dung yêu cầu giám định; thời hạn có kết luận giám định. Văn bản trưng cầu giám định thực hiện theo Mẫu 09 ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp giao cơ quan thanh tra Nhà nước xác minh nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo có thể ủy quyền cho cơ quan thanh tra quyết định việc trưng cầu giám định.

3. Cơ quan, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định.

**Điều 17. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo**

1. Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

2. Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính như sau:

a) Tóm tắt nội dung tố cáo;

b) Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

c) Nội dung giải trình của người bị tố cáo (nếu có);

d) Đánh giá về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

đ) Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo được thực hiện theo Mẫu 10 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo ngay với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo được thực hiện theo Mẫu 11 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp xác minh để giải quyết lại tố cáo thì ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, trong báo cáo của Tổ xác minh, báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh còn phải nêu rõ những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và kiến nghị việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người giao nhiệm vụ xác minh về tính chính xác, khách quan của Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

**Điều 18. Kết luận nội dung tố cáo**

1. Kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 35 Luật Tố cáo. Kết luận nội dung tố cáo thực hiện theo Mẫu 12 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp giải quyết lại tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

**Điều 19. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay**

1. Đối với tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Thụ lý tố cáo;

b) Người giải quyết tố cáo tự mình tiến hành xác minh nội dung tố cáo;

c) Kết luận nội dung tố cáo

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

**Mục 2**

**XỬ LÝ THÔNG TIN CÓ NỘI DUNG TỐ CÁO VÀ TỐ CÁO DO CƠ QUAN BÁO CHÍ, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ THẨM QUYỀN CHUYỂN ĐẾN**

**Điều 20. Xử lý thông tin có nội dung tố cáo và tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến**

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Tố cáo hoặc tố cáo không đủ điều kiện thụ lý do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Luật Tố cáo thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải tiến hành phân loại, đánh giá tính chất, mức độ vụ việc và xem xét, quyết định việc thanh tra, kiểm tra; nếu thấy không thuộc thẩm quyền của mình thì phải chuyển thông tin đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thanh tra, kiểm tra.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra và việc công khai kết quả thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được thông tin có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển thông tin biết kết quả giải quyết.

**Mục 3**

**XỬ LÝ KỶ LUẬT**

**ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÓ HÀNH VI VI PHẠM**

**Điều 21. Nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định của Luật Tố cáo**

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có hành vi vi phạm Luật Tố cáo, Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định này. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

2. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 22. Xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cản trở, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo;

b) Sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

c) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

d) Cố ý không ban hành kết luận nội dung tố cáo; quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

c) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

**Điều 23. Xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cản trở, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, xúc phạm người tố cáo;

b) Sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương hoặc giáng chức áp dụng đối với người được giao xác minh nội dung tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc;

b) Cố ý không xác minh đầy đủ các nội dung được ghi trong quyết định xác minh nội dung tố cáo;

c) Cố ý báo cáo sai lệch kết quả xác minh nội dung tố cáo.

**Điều 24. Xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức**

Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng việc tố cáo để cố ý tố cáo sai sự thật, gây mất đoàn kết nội bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 25. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01năm 2019.

Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 26. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- VP BCĐ TW về phòng, chống TN;- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;- VP TW và các Ban của Đảng;- VP Tổng BT; VP Chủ tịch nước;- HĐ DT và các Ủy ban của QH;- VP Quốc hội; - TAND tối cao;- VKSND tối cao;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Kiểm toán NN; NH CSXH, NH PTVN- UB TW MTTQVN;- Cơ quan TW của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KNTN (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Nguyễn Xuân Phúc** |